

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUANG BÌNH
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2023/HNGĐ - ST

Ngày 07/9/2023

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUANG BÌNH, TỈNH HÀ GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Phương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hoàng Thị Huệ

2. Bà Nông Thị Vân

Thư ký phiên tòa: Ông Hà Mạnh Cường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quang Bình

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Bà Quan Thị Tuyến - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2023/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2023 về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con chung theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2023/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2023/QĐST - HNGĐ ngày 15/8/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Triệu Mùi Ch, sinh năm 1985; nơi cư trú: Thôn M, xã X, huyện Q, tỉnh Hà Giang; số CCCD: 0021**812444, cấp ngày 25/6/2021, nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; vắng mặt.

Bị đơn: Anh Trịnh Xuân D, sinh ngày 07/6/1986; nơi cư trú: thôn T, xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang; số CCCD: 0020***02547, cấp ngày 02/5/2021, nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; vắng mặt.

NHẬN THẤY:

1. Về quan hệ hôn nhân

Trong đơn khởi kiện ngày 16/3/2023, bản tự khai ngày 12/4/2023 nguyên đơn chị Triệu Mùi Ch trình bày: Chị Triệu Mùi Ch và anh Trịnh Xuân D kết hôn với nhau từ ngày 20/7/2009, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và tổ chức đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh D không tu chí làm ăn, thường xuyên rượu chè, đánh đập vợ con, đập phá tài sản trong gia đình. Chị Ch cùng hai bên gia đình khuyên bảo nhiều lần, thôn xã hòa

giải nhưng không có kết quả. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng đã sống ly thân nhau từ tháng 10/2022 cho đến nay. Nay chị Ch nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể tiếp tục, vì vậy chị Ch đề nghị Tòa án giải quyết cho chị Ch được ly hôn với anh Trịnh Xuân D.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 19/7/2023 anh Trịnh Xuân D trình bày: Anh Trịnh Xuân D kết hôn với chị Triệu Mùi Ch từ ngày 20/7/2009, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và tổ chức đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Quá trình chung sống vợ chồng không có hạnh phúc, thường xuyên mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh D thỉnh thoảng có uống rượu say về nhà không làm chủ được bản thân, có lời nói xúc phạm, cãi vã, đánh đập vợ con. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình khuyên bảo nhiều lần, thôn xã hòa giải nhưng không có kết quả. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân nhau từ tháng 10/2022 cho đến nay. Nay anh D nhận thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn, anh D vẫn quan tâm đến chị Ch, anh mong muốn chị Ch quay về để vợ chồng tiếp tục cùng nhau chung sống. Vì vậy việc chị Ch đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, anh D không nhất trí ly hôn.

2. Về con chung:

Chị Triệu Mùi Ch trình bày: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung, cháu Trịnh Xuân D1, sinh ngày 19/12/2009 và cháu Trịnh Xuân D2, sinh ngày 16/12/2013, hiện nay cả hai cháu đang ở với chị Ch và học trường Phổ thông dân tộc bán trú và Trung học cơ sở xã X. Khi ly hôn chị Ch đề nghị tòa án giải quyết cho chị Ch là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu D1 và D2, chị Ch nhận thấy chị Ch có đủ điều kiện kinh tế để nuôi con nên không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Trịnh Xuân D trình bày: Quá trình chung sống vợ chồng anh D có 02 con chung, cháu Trịnh Xuân D1, sinh ngày 19/12/2009 và cháu Trịnh Xuân D2, sinh ngày 16/12/2013, hiện nay cả hai cháu đang ở với chị Ch. Khi ly hôn anh D đề nghị Tòa án giải quyết cho chị Ch là người trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu, anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Cháu Trịnh Xuân D1 và trịnh Xuân D2 đều có nguyện vọng được ở với mẹ.

3. Về phân tài sản, công nợ: Cả chị Ch và anh D đều trình bày: Vợ chồng tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 17/7/2023 của Ủy ban nhân dân xã X nơi chị Ch và anh D sinh sống cho biết: Quá trình chung sống chị Ch và anh D đã có 02 con chung và đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh D không chịu khó làm ăn, thường xuyên uống rượu say về nhà không làm chủ được bản thân, anh D thường xuyên đánh đập chị Ch, đập phá tài sản trong gia đình, vợ chồng thường xuyên cãi vã xúc phạm lẫn nhau, chính quyền địa phương, anh em gia đình đã khuyên bảo nhiều lần nhưng không có kết quả, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân nhau, anh D đã chuyển

về nhà mẹ đẻ ở thôn T, xã T để sinh sống, vợ chồng sống không còn quan tâm đến nhau.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quang Bình phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 96 và Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Viện kiểm sát đề nghị: Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, Điều 53; các Điều 81; 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận đơn khởi kiện ly hôn của chị Ch, giao cháu Trịnh Xuân D1, sinh ngày 19/12/2009 và cháu Trịnh Xuân D2, sinh ngày 16/12/2013 cho chị Ch trực tiếp nuôi dưỡng, anh D không phải cấp dưỡng nuôi con và buộc đương sự phải chịu án phí dân sự ly hôn theo quy định của pháp luật.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Nguyên đơn chị Ch khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn với anh D và việc nuôi con chung của vợ chồng. Do đó Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” và bị đơn anh Trịnh Xuân D cư trú tại thôn T, xã T, huyện Q nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quang Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Triệu Mùi Ch và anh Trịnh Xuân D kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa chị Ch và anh D là hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Về nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng cả chị Ch, anh D, chính quyền địa phương đều khẳng định quá trình chung sống chị Ch và anh D đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do anh D không tu chí làm ăn, thường xuyên rượu chè, đánh đập vợ con, đập phá tài sản trong gia đình, chị Ch và anh D đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2022 cho đến nay. Anh D nhận thấy anh vẫn còn tình cảm với chị Ch, mong chị Ch quay về đoàn tụ, tiếp tục cùng nhau chung sống nhưng chị Ch khẳng định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng,

không thể tiếp tục cùng nhau chung sống. Như vậy đã đủ cơ sở để kết luận quá trình chung sống giữa chị Ch và anh D đã phát sinh mâu thuẫn và mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể tiếp tục, mục đích của hôn nhân không đạt được. Chị Ch đề nghị được ly hôn với anh D là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị Ch có nguyện vọng được nuôi con, anh D đề nghị Tòa án giải quyết để chị Ch là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu D1 và D2. Các cháu D1 và D2 đều có nguyện vọng được ở với mẹ. Hiện tại các cháu đang ở với mẹ và được đảm bảo về mọi mặt trong cuộc sống. Sự thỏa thuận về việc nuôi con chung sau khi ly hôn của chị Ch và anh D hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với điều kiện sinh sống, việc học tập hiện tại và nguyện vọng của các cháu, hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận của các bên.

[4] Chị Ch không có yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con nên anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[5]. Về tài sản, công nợ: Cả chị Ch và anh D đều trình bày vợ chồng tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét đến.

[6]. Về án phí: Chị Triệu Mùi Ch phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, 238, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Về quan hệ hôn nhân: Chị Triệu Mùi Ch ly hôn với anh Trịnh Xuân D.

* Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự.

Chị Triệu Mùi Ch là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trịnh Xuân D1, sinh ngày 19/12/2009 và cháu Trịnh Xuân D2, sinh ngày 16/12/2013, anh Trịnh Xuân D không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

* Về án phí: Chị Triệu Mùi Ch phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng

theo biên lai thu tiền số 0004110 ngày 12/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Hà Giang.

Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, Điều 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự. Ngoài ra, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong quá trình thi hành án có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 7b Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết ./.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Hà Giang;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- VKSND huyện Q;
- Chi cục THADS huyện Q;
- Các đương sự;
- UBND xã T
(Nơi đã đăng ký Kết hôn);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Hải Phương

